TRƯỜNG ĐẠI HỌC KTCN
Phòng Quản trị - Phục vụ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2016

Tháng 2 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	747	751	4	12.870	51.480	
103	8	1.171	1.175	4	12.870	51.480	
104	8	618	621	3	12.870	38.610	
105	8	1.284	1.287	3	12.870	38.610	
106	8	548	551	3	12.870	38.610	
107	PSHC	87			12.870	0	
108		86			12.870	0	
109	8	336	339	3	12.870	38.610	
110	8	607	610	3	12.870	38.610	
111	8	332	334	2	12.870	25.740	
112	8	593	598	5	12.870	64.350	
113	7	537	540	3	12.870	38.610	
114	7	502	508	6	12.870	77.220	
201	8	737	740	3	12.870	38.610	
202	4	721	728	7	12.870	90.090	
203	8	687	691	4	12.870	51.480	
204	6	695	698	3	12.870	38.610	
205	8	578	580	2	12.870	25.740	
206	8	526	530	4	12.870	51.480	
207	5	375	380	5	12.870	64.350	
208	8	548	551	3	12.870	38.610	
209	8	685	692	7	12.870	90.090	
210	8	765	768	3	12.870	38.610	
211	8	764	767	3	12.870	38.610	
212	8	560	565	5	12.870	64.350	
213	8	808	812	4	12.870	51.480	
214	8	16	21	5	12.870	64.350	
301	1 SV ấn độ	289	292	3	12.870	38.610	
302	5	782	789	7	12.870	90.090	
303	7	443	447	4	12.870	51.480	
304	8	540	546	6	12.870	77.220	
305	7	718	723	5	12.870	64.350	
306	7	491	493	2	12.870	25.740	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	550	558	8	12.870	102.960	
310	8	556	559	3	12.870	38.610	

311	8		488	489	1	12.870	12.870	
312	8		629	632	3	12.870	38.610	
313	8		782	789	7	12.870	90.090	
314	8		728	731	3	12.870	38.610	
401	8		450	455	5	12.870	64.350	
402	8		711	713	2	12.870	25.740	
403	8		595	598	3	12.870	38.610	
404	8		414	419	5	12.870	64.350	
405	1		583	586	3	12.870	38.610	
406	8		394	398	4	12.870	51.480	
407	8		493	495	2	12.870	25.740	
408	8		492	497	5	12.870	64.350	
409	7		436	439	3	12.870	38.610	
410	8		789	792	3	12.870	38.610	
411	8		689	691	2	12.870	25.740	
412	8		801	807	6	12.870	77.220	
413	8		777	779	2	12.870	25.740	
414	8		714	719	5	12.870	64.350	
501	7		236	239	3	12.870	38.610	
502	8		466	468	2	12.870	25.740	
503	7		298	301	3	12.870	38.610	
504	8		497	506	9	12.870	115.830	
505	8		594	599	5	12.870	64.350	
506	1	SVNN TT	561	568	7	12.870	90.090	
507	3	CPC	281			12.870	0	
508	3	SVNN TT	436	440	4	12.870	51.480	
509	4	SVNN TT	263	269	6	12.870	77.220	
510	8		506	513	7	12.870	90.090	
511	8		903	910	7	12.870	90.090	
512	8		633	638	5	12.870	64.350	
513	8		602	607	5	12.870	64.350	
514	8		597	599	2	12.870	25.740	
Cộng	**465**				**264**		**3.397.680**	

(Bằng chữ: Ba triệu ba trăm chín mươi bẩy nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 3.178.890 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV **PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**	TT DV TỔNG HỢP **PHÓ GIÁM ĐỐC**	TỔ KTX	NGƯỜI ĐỌC SỐ	NGƯỜI LẬP
ThS. Ngô Xuân Hoà	ThS. Lê Xuân Hưng	Trần Xuân Nam	Dương Văn Thanh	Trần Thị Hà